

CHUYÊN ĐỀ TỪ VỰNG - LÝ THUYẾT PHRASAL VERBS

C

1. **TO CALL** at : ghé thăm (*trong khoảng thời gian ngắn*)
2. To call for: đề nghị, đòi hỏi = demand = require, đón ai đó hoặc lấy cái gì
3. To call in: đòi trả, thu về, thu lại, gọi đến, mời đến = ask SO to come
4. To call in/on at sb ' house : ghé thăm nhà ai
5. To call it a day / night : nghỉ một buổi (không làm việc 1 buổi)
6. To call on/ upon: trân trọng mời ai, huy động, gom lại, yêu cầu = appeal to, ghé thăm (= to drop in on)
7. To call on/at sb : ghé thăm ai
8. To call off : huỷ bỏ, xoá bỏ = put off = cancel: huỷ bỏ, hoãn lại = postpone
9. To call out : điều động, phát lệnh gấp (*thường sử dụng với quân đội khi họ được yêu cầu rời khỏi doanh trại để giải quyết những vụ gây rối*)
10. To call up: gọi điện thoại = to give SO a call = telephone, gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm, gọi tên
1. **TO CARE** for: *chăm sóc* (look after= take care of) (*không được sử dụng nhiều trừ trong thể bị động*), muốn, thích (=would like) (*hiếm khi được sử dụng trong thể khẳng định*)
2. To care about: quan tâm, để ý tới
3. To care of: theo địa chỉ của ...
4. **TO CARRY** on : tiếp tục, xúc tiến = continue = go on = keep on
5. To carry on with: đan díu với ai đó
6. To carry out : *thi hành (nhiệm vụ), tuân theo (lệnh, chỉ dẫn), thi hành (lời đe dọa, hoàn thành (= to go through with)*
7. To carry away : mang đi , phân phát, tháo bỏ
8. To carry off = bring off : ẵm giải, thành công
9. To carry forward = carry over: hoãn, đình hoãn
10. To carry through: hoàn thành mãi mãi, vượt qua khó khăn
11. To carry the can: nhận trách nhiệm
12. To carry the day: thắng lợi, thành công
13. To carry weight: có tầm ảnh hưởng quan trọng
14. **TO CASH** in: đổi lấy tiền mặt
15. To cash in on: kiếm trac được ở
16. To cash on: lợi dụng, cơ hội
17. To cash up: đến và kiểm tra thu nhập hàng ngày
18. **TO CAST** about = Cast around: tìm kiếm, lục lọi
19. To cast adrift: thả trôi
20. To cast aside: từ bỏ, bỏ rơi
21. To cast off: từ bỏ, tháo chỉ, mở dây buộc thuyền
22. To cast on: đan mũi đầu tiên (first knitting)
23. To cast up: thêm vào những số liệu
24. To cast loose: tách ra, tháo rời
25. **TO CATCH** on: trở nên phổ biến, trở thành được ưa chuộng, hiểu được, nắm được
26. To catch on to : nắm bắt
27. To catch out: tìm ra điểm yếu,giật mình
28. To catch up: bắt
29. To catch up on: làm bù lại, thu nhập vội vàng
30. To catch up (with): đuổi theo, theo kịp= keep up with = keep pace with : theo kịp ai , cái gì = overtake
31. To catch hold of: tóm lấy, chộp được
32. Catch it ! bị phạt ! you catch it !
33. To catch fire : bắt đầu cháy
34. To catch cold : cảm lạnh
35. **TO CHANGE** down: nhả số xe
36. To change over: thay đổi vị trí, hệ thống
37. To change up: tăng số
38. To change gear: sang số xe
39. To change hands: sang tay , đổi chủ
40. To change one's mind: thay đổi quyết định

CHUYÊN ĐỀ TỪ VỰNG - LÝ THUYẾT PHRASAL VERBS

41. To change one's time: thay đổi luận điệu, cung cách
42. **TO CHANCE** upon : tình cờ gặp
43. **TO CHECK** back: trở lại kiểm tra cho chắc
44. To check by: đến 1 nơi nào để xem nếu
45. To check in: ghi tên đăng kí, đến, đi đến
46. To check into: đăng kí khi đi đến đâu
47. To check off: đánh dấu đã kiểm tra
48. To check on: điều tra, xác minh, canh tròng =check up on
49. To check out: rời đi, rời bỏ,điều tra, khảo sát
50. To check out (of/from) a library: mượn sách ở thư viện về
51. To check out of: làm thủ tục để ra (khách sạn, sân bay) <> check in.
52. To check over: kiểm tra chặt điều kiện cái gì
53. To check up: xác minh, khảo sát, kiểm tra
54. To check (up) on: điều tra, xem xét, kiểm tra sức khoẻ
55. To check up on : kiểm tra nhằm mục đích xác định điều kiện, chấp thuận (= to check on)
56. To check through: gửi hành lí đến đâu
57. To check with: chờ xác minh
58. **TO CHEER** up : sự vui vẻ, khoái trá, hoan hô
59. **TO CHEW** on: nhai đi nhai lại,suy nghĩ về điều gì = sleep on sth
60. To chew over = think over : nghĩ kĩ, thảo luận, bàn bạc
61. **TO CLEAN** down: trải nhựa đường
62. To clean out: dọn sạch sẽ = clean up, cuốn sạch , cuỗm sạch
63. To clear away : , lấy đi , mang đi
64. To come clean: thu nhận đầy đủ
65. **TO CLEAR** away: thu dọn, chuyển đồ, giải tán, phân tán
66. To clear off: đi khỏi đâu= depart from = go away
67. To clear out: thu dọn sạch sẽ , xoá đi
68. To clear out! Cút đi
69. To clear up: sắp xếp ngăn nắp, giải quyết, *tháo gỡ, làm rõ (một điều huyền bí, một bí mật nào đó), trở nên tốt hơn, đẹp hơn, hoàn thành*
70. To clear sb of sth: xua ra khỏi, làm ai không còn có
71. To clear a thing with: xin giấy chứng nhận hoặc uỷ quyền
72. To clear the decks: chuẩn bị hoạt động
73. **TO CLOSE** about : vây lấy
74. To close down: đóng cửa(phá sản)
75. To close in: bao quang,rào quang, đến gần hơn
76. To close in on: tiếp cận và đe dọa
77. To close up: đóng dấu
78. To close up to: tiến đến gần hơn, đóng lại, xích lại gần nhau
79. To close with: tới gần mục đích tấn công
80. **TO COME** about : xảy ra= happen
81. To come across: vô tình gặp, hiểu được được nhận thấy, nhận biết (= to come off), gây ấn tượng
82. To come again: cố gắng
83. To come up against : đương đầu, đối mặt
84. To come along: tiến triển
85. To come along with/ on with: kèm theo, hộ tống: đi cùng với, hoà hợp , tiến triển
86. To come apart: làm tan rã,phân huỷ
87. To come at: tấn công, tiếp cận
88. To come away: đi khỏi, rời đi
89. To come away/ off: bong ra, tróc ra
90. To come back: quay trở lai= get back= be back
91. To come between: làm môi giới, mai mối giữa...
92. To come by: có được, vớ được
93. To come down: truyền lại = hand down
94. To come down: sụp đổ (=collapse) , giảm (= reduce)

CHUYÊN ĐỀ TỪ VỰNG - LÝ THUYẾT PHRASAL VERBS

95. To come down to: chung qui lại = sum up
96. To come down to : là do
97. To come down with: mắc bệnh, gã bệnh
98. To come for: đến(arrive), thu nhập, tấn công (attack)
99. To come forward: tiến bộ (make progress),trình diện
100. To come from : bắt nguồn từ
101. To come in/ into: đi vào, về đích
102. To come in for: hứng lấy, chịu lấy (lời chỉ trích)
103. To come into: thừa kế(inherit from sb)
104. To come into being : ra đời
105. To come off: hoàn thành, thành công *thành công (một kế hoạch, âm mưu, ý đồ) (dùng trong thể phủ định)= bring off=carry off*
106. To come off: kết thúc, *diễn ra = happen*
107. Come off it ! câm ngay đi !
108. To come on: bước vào, phát triển , thôi đi nào !
109. To come out =bring out : xuất bản, lộ ra, nảy mầm, biến mất
110. To come out with : tung ra sản phẩm
111. To come over/ round: tiếp cận, tác động, tạt qua chơi = visit
112. To come over/ round : đến thăm = visit
113. To come round/ to=bring round: hồi tỉnh lại
114. To come round to: chấp thuận
115. To come to: tập hợp lại nhận thức, lên tới mức(giá cả)
116. To come to an end : kết thúc
117. To come true : thành sự thực, chứng tỏ điều gì đúng
118. To come up=turn up: xuất hiện
119. To come up with: nảy ra, sáng tạo
120. To come up against: gặp phải, đối đầu với
121. To come upon: gặp,tình cờ gặp, tấn công bất ngờ
122. To come up to: tiếp cận,làm bình đẳng,bằng đạt như mong muốn
123. **TO CONCERN** about: thông báo
124. **TO COLLECT** ST from somewhere : thu thập, thu lượm từ đâu
125. **TO COMBINE** ST with ST : kết hợp với
126. **TO COMMENT** on ST : bình luận về
127. **TO COMPLAIN** about ST/SO : kêu ca, phàn nàn về
128. **TO CONCENTRATE** on ST/ doing ST: tập trung tư tưởng vào
129. **TO CONGRATULATE** SO on ST: chúc mừng ai về
130. **TO CONTINUE** to do/ doing ST: tiếp tục làm gì
131. **TO COOPERATE** with SO in doing ST (to do ST) : hợp tác với ai
132. **TO COUNT** against: xem như bất lợi cho ai
133. To count on = depend on = rely on: phụ thuộc
134. To count on SB for ST : trông cậy vào ai, tin tưởng, trông mong (= to depend on)
135. To count on/upon: kì vọng, tin cậy ai
136. To count out: đếm từ từ,từng cái một (count one by one)
137. To count up: tính tổng, công lại
138. To count one's blessings: cảm ơn vì những gì có được
139. To count for nothing: kể như không,vô giá trị
140. To keep count: tổng số đã cộng
141. To lose count: quên số đã đếm
142. **TO COVER** up : che giấu, trốn tránh
143. **TO CRACK** down on: trừng trị thẳng tay
144. To crack up: suy sụp tinh thần,kiệt sức,vỡ ra từng mảnh, phá sản (close down)
145. To get cracking: bắt đầu một cách hăng say
146. The crack of dawn: bình minh
147. The crack of doom: ngày tận thế
148. **TO CRASH** into ST: đâm sầm, lao sầm vào

CHUYÊN ĐỀ TỪ VỰNG - LÝ THUYẾT PHRASAL VERBS

149. **TO CROP up:** xuất hiện hay xảy ra một cách bất ngờ không mong muốn (chủ ngữ thường là những danh từ trừu tượng như sự khó khăn... hoặc một đại từ)
150. **TO CROSS out :** chấm dứt bằng cách gạch ngang một đường, gạch đi, xoá đi
151. **TO CRY** down: chê bai, khinh miệt
152. To cry for: đòi hỏi, yêu cầu=ask for
153. To cry out: nói lớn tiếng, quát lớn
154. To cry out for: yêu cầu, đòi hỏi cái gì
155. To cry off: làm mất thanh danh, không giữ lời, trì hoãn
156. To cry over: thương tiếc
157. To cry up: tán dương (applaud)
158. To cry with joy: khóc vì vui
159. To cry for the moon: mơ mộng hão huyền
160. To cry wolf: giả vờ khóc
161. **TO CUT** across: cắt ngang (qua một nơi nào)
162. To cut back: cắt giảm (lương...)
163. To cut back on / cut down on : cắt giảm (chi tiêu)
164. To cut corners : tiết kiệm
165. To cut down: chặt đổ (cây cối), giảm
166. To cut down on: hạn chế, cắt giảm cái gì
167. To cut in: chia phần, nói xen vào = butt in=cut in on= cut into = interrupt
168. To cut of: làm gián đoạn, đứt quãng
169. To cut off: cắt ngang, ngăn cản đột ngột, cô lập , cách li , ngừng phục vụ
170. To cut out: xoá bỏ, cắt rời, bỏ đi, ngừng làm (= to knock it off)
171. To cut it out: ngừng lại (làm gì ...)
172. To cut ST out off ST : cắt cái gì rời khỏi cái gì
173. To cut out for: phù hợp với...(Sử dụng với người, thường dùng với thể phủ định)
174. To cut up: chặt nhỏ, cắt nhỏ
175. To cut up rough: nổi giận hoặc hối hận
176. To cut short : thu ngắn, ngắt lời
177. To cut something into : cắt vật gì thành
178. To cut into : nói vào, xen vào
179. **TO CONSIGN** to : giao phó cho